



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2018

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ long, tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		100 167 990 511	96 307 178 289
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 198 833 858	38 073 735 168
1. Tiền	111	V.01	30 198 833 858	24 431 640 948
2. Các khoản tương đương tiền	112			13 642 094 220
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu	130		31 966 886 958	22 258 924 987
1. Phải thu của khách hàng	131		18 745 077 824	15 957 102 118
2. Trả trước cho người bán	132		11 785 316 945	5 071 599 094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 245 199 105	1 773 563 482
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(808 706 916)	(543 339 707)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		30 850 317 470	28 408 861 581
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32 525 221 771	28 408 861 581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 674 904 301)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7 151 952 225	7 565 656 553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 151 952 225	7 565 656 553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		943 868 231 317	916 666 983 150
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		805 974 813 883	795 419 121 894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	804 386 031 626	793 124 545 054
- Nguyên giá	222		1859 600 774 684	1732 486 244 998

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1055 214 743 058)	(939 361 699 944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 588 782 257	2 294 576 840
- Nguyên giá	228		4 970 450 747	4 970 450 747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 381 668 490)	(2 675 873 907)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119 378 573 558	112 415 628 922
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61 405 050 177	61 405 050 177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57 973 523 381	51 010 578 745
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 928 655 000	3 870 255 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4 928 655 000	3 870 255 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		13 586 188 876	4 961 977 334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13 586 188 876	4 961 977 334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1044 036 221 828	1012 974 161 439
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		447 737 754 117	444 492 186 097
I- Nợ ngắn hạn	310		181 229 548 125	216 860 255 485
1. Phải trả cho người bán	311		35 025 648 898	102 910 546 563
2. Người mua trả tiền trước	312		1 915 687 904	1 839 714 858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11 744 263 379	13 294 379 836
4. Phải trả người lao động	314		54 015 289 025	63 471 191 526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 985 292 560	1 798 815 751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34 164 331 853	7 293 395 395
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35 822 422 532	24 385 123 552
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 556 611 974	1 867 088 004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		266 508 205 992	227 631 930 612
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		266 508 205 992	227 631 930 612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		596 298 467 711	568 481 975 342
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	596 298 467 711	568 481 975 342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508 315 930 000	402 951 789 959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		502 977 530 000	397 613 389 959
- Cổ phiếu ưu đãi	411		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10 393	105 364 150 434
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20 237 297 104	20 237 297 104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47 075 630 214	39 928 737 845
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		47 075 630 214	39 928 737 845
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20 669 600 000	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1044 036 221 828	1012 974 161 439

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	139 608 020 902	542 168 807 064	130 718 607 256	517 427 713 381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	139 608 020 902	542 168 807 064	130 718 607 256	517 427 713 381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	92 883 049 848	417 611 961 002	100 099 815 897	414 165 771 594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46 724 971 054	124 556 846 062	30 618 791 359	103 261 941 787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11 023 707	47 233 000	471 846 121	2 495 998 566
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 221 669 744	21 541 533 774	4 153 336 557	18 843 067 272
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 221 669 744	21 541 533 774	4 153 336 557	18 843 067 272
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	323 841 252	812 439 746	201 154 778	494 886 641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	12 712 271 937	45 518 656 464	11 052 508 777	36 405 360 054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		28 478 211 828	56 731 449 078	15 683 637 368	50 014 626 386
11. Thu nhập khác	31		310 998 427	5 452 409 795	742 958 439	1 553 210 629
12. Chi phí khác	32		2 091 109 875	3 598 150 441	1 396 978 995	1 963 233 441
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1 780 111 448)	1 854 259 354	(654 020 556)	(410 022 812)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26 698 100 380	58 585 708 432	15 029 616 812	49 604 603 574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 028 534 934	11 510 078 218	2 716 704 079	9 675 865 729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21 669 565 446	47 075 630 214	12 312 912 733	39 928 737 845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		491 431 756 982	604 883 619 479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(244 699 502 483)	(133 919 202 666)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(158 979 159 947)	(144 815 249 484)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20 545 943 661)	(17 385 572 042)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(12 100 639 080)	(9 522 850 466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 049 608 788	3 655 244 713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(121 619 345 831)	(125 040 100 135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59 463 225 232)	177 855 889 399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17 557 950 524)	(212 378 554 776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1 058 400 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47 233 000	2 486 127 584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18 569 117 524)	(209 892 427 192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		21 000 000 000	8 947 884 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75 440 541 626	18 322 458 089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25 517 822 540)	(34 245 584 855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(765 277 640)	(16 923 974 760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70 157 441 446	(23 899 217 526)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(7 874 901 310)	(55 935 755 319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 073 735 168	94 009 490 487
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	30 198 833 858	38 073 735 168

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Hậu



Tô Thị Hằng Nga




Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Mẫu số B09 -DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014
Của Bộ Trưởng bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

(Báo cáo hợp nhất toàn Công ty)

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2018: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khoá trao tay;
- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

3 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Tiền mặt	2,372,193,310	2,079,664,457
Tiền gửi ngân hàng	27,826,640,548	22,351,976,491
Các khoản tương đương tiền (i)		13,642,094,220
Cộng	<u>30,198,833,858</u>	<u>38,073,735,168</u>

4 Các khoản đầu tư tài chính

.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
- Đầu tư vào công ty con		
-Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	4,928,655,000	3,870,255,000
- Công ty Cổ phần Hồ trở và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	<u>4,928,655,000</u>	<u>3,870,255,000</u>

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 53-HĐCNV đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty nước Quảng Ninh trị giá 1.058.400.000 đồng. Ngày 17/8/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt nam đã có công văn số 199/CV-VIWASE xác nhận về việc chuyển nhượng vốn hoàn thành tới Công ty TNHH cấp nước Yên Lập. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đang trong quá trình làm việc để thống nhất các thủ tục giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập.

5 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
a Phải thu khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	16,406,841,938	(114,186,522)	12,253,059,506	(53,073,082)
Các đối tượng khác	2,338,235,886	(488,281,613)	3,704,042,612	(149,063,000)
Cộng	<u>18,745,077,824</u>	<u>(602,468,135)</u>	<u>15,957,102,118</u>	<u>(202,136,082)</u>

b Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	276,885,000		261,975,000	
Phải thu về thuế TNCN	28,872,230		535,987,031	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ	241,466,849		300,352,558	
Phải thu tiền NS đã nộp quá				
Phải thu khác	1,697,975,026		675,248,893	
	2,245,199,105		1,773,563,482	

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hải Thịnh	0		2,229,872,877	
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	5,708,414,705			
Các khoản khác	5,716,161,240	(206,238,781)	2,480,985,217	(341,203,625)
	11,785,316,945	(206,238,781)	5,071,599,094	(341,203,625)

7 Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Trung tâm phát triển quỹ đất Hoàn Kiếm	79,454,000		79,454,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Các công ty, đối tượng khác	1,546,119,665	1,085,421,749	332,594,307	81,417,600
Cộng	1,894,128,665	1,085,421,749	624,757,307	81,417,600

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	31,106,676,341	(1,674,904,301)	26,990,965,173	
Công cụ, dụng cụ	610,616,471		632,892,651	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	807,928,959		785,003,757	
Cộng	32,525,221,771	(1,674,904,301)	28,408,861,581	0

9 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,405,050,177	61,405,050,177	61,405,050,177	61,405,050,177
Cộng	61,405,050,177	61,405,050,177	61,405,050,177	61,405,050,177

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	31/12/2018	1/1/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự án cấp nước xã Dương Huy - TP Cẩm Phả	0	837,394,030
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	7,958,715,364	699,136,364
Dự án cấp nước Đảo Hà Nam- thị xã Quảng Yên	21,991,160,363	4,271,673,233
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái		3,928,330,500
Đầu tư cải tạo công nghệ nâng cao hiệu quả xử lý nước tại NMN Diễn Vọng giai đoạn 2		2,415,229,596
Đầu tư tuyến ống D630NSC chuyển tải và đảm bảo an toàn cấp nước từ NMN DVọng về TP Hạ Long		26,116,754,777
Xây dựng hệ thống cấp nước lộ 3 huyện Vân Đồn	0	583,820,560
XD KXL và tuyến ống đảm bảo cấp nước cho thị trấn Cái Rồng và ND Đông Xá VĐ	1,948,281,108	
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa	9,571,318,628	
Công trình khác	16,225,658,224	11,751,323,093
Sửa chữa lớn	278,389,694	406,916,592
	57,973,523,381	51,010,578,745

10 TSCĐ hữu hình Cty 31-12- 2018

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
1	Số đầu năm:	486.545.538.603	211.323.623.077	1.032.842.210.265	1.774.873.053	1.732.486.244.998
2	Tăng trong kỳ	8.481.066.915	82.349.923.467	218.485.298.866	1.827.699.831	311.143.989.079
	Mua sắm mới	93.000.000	1.714.022.850	4.477.715.271	1.582.546.284	7.867.284.405
	XDCB chuyển giao	6.559.378.889	79.694.092.794	164.545.491.844	206.653.547	251.005.617.074
	Điều chuyển nội bộ	851.156.306	941.807.823	49.462.091.751	38.500.000	51.293.555.880
	Tăng từ quỹ phúc lợi	977.531.720				977.531.720
3	Giảm trong kỳ	8.614.699.733	38.584.786.921	136.693.263.731	136.709.008	184.029.459.393
	Thanh lý, nhượng bán	2.892.010.488	1.671.848.482	3.792.819.671	67.732.818	8.424.411.459
	Thanh lý 31-12-2018	1.608.116.501	888.218.782	5.274.552.283	30.476.190	7.801.363.756
	Điều chuyển nội bộ	851.156.306	941.807.823	50.251.268.751	38.500.000	52.082.732.880
	XDCB chuyển giao	3.263.416.438	35.082.911.834	77.374.623.026		115.720.951.298
4	Số cuối kỳ	486.411.905.785	255.088.759.623	1.114.634.245.400	3.465.863.876	1.859.600.774.684
B	Giá trị hao mòn					
1	Số đầu năm	202.392.971.442	141.705.531.692	594.168.265.294	1.094.931.516	939.361.699.944
2	Tăng trong kỳ	39.396.779.413	20.714.290.615	73.448.004.282	476.227.530	134.035.301.840
	Khấu hao trong kỳ	39.251.622.647	20.714.290.615	73.448.004.282	476.227.530	133.890.145.074
	Tăng do ĐC nội bộ					0
	Tăng từ quỹ phúc lợi	145.156.766				145.156.766
3	Giảm trong kỳ	3.071.380.250	3.095.573.961	11.917.095.507	98.209.008	18.182.258.726
	Thanh lý nhượng bán	1.862.225.192	1.671.848.482	3.642.521.861	67.732.818	7.244.328.353
	Thanh lý 31-12-2018	1.062.217.341	658.234.715	5.228.649.301	30.476.190	6.979.577.547
	Giảm do điều chuyển	146.937.717	765.490.764	3.045.924.345		3.958.352.826
4	Số cuối kỳ	238.718.370.605	159.324.248.346	655.699.174.069	1.472.950.038	1.055.214.743.058
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	284.152.567.161	69.618.091.385	438.673.944.971	679.941.537	793.124.545.054
2	Số cuối kỳ	247.693.535.180	95.764.511.277	458.935.071.331	1.992.913.838	804.386.031.626

11- Tài sản vô hình năm 2018

20/1/2019

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
2	Tăng trong kỳ						0
	- Mua trong kỳ						0
	- DC nhóm tài sản						0
3	Giảm trong kỳ						0
	DC nhóm tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
2	Khấu hao trong kỳ			50.082.965	214.980.178	440.731.440	705.794.583
	Tăng trong kỳ			50.082.965	214.980.178	440.731.440	705.794.583
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ		90.000.000	1.437.372.471	1.070.317.944	783.978.075	3.381.668.490
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		94.509.765	956.703.619	1.212.312.456	2.294.576.840
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		44.426.800	741.723.441	771.581.016	1.588.782.257

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13,586,188,876		4,961,977,334	

13 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
a. Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TPCP công thương QN	9,899,050,748	9,899,050,748	700,835,000	700,835,000
Ngân hàng đầu tư ngân hàng phát triển - CNQN		0	538,000,000	538,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	19,898,471,784	19,898,471,784	19,954,303,826	19,954,303,826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	1,116,000,000	1,116,000,000		0
Vay cá nhân	3,382,500,000	3,382,500,000	3,191,984,726	3,191,984,726
Cộng	35,822,422,532	35,822,422,532	24,385,123,552	24,385,123,552

b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	47,105,117,064	47,105,117,064	167,885,600	167,885,600
Ngân hàng phát triển - CNQN	205,308,964,601	205,308,964,601	224,564,045,012	224,564,045,012
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	4,831,211,100	4,831,211,100	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	9,062,913,227	9,062,913,227	0	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	200,000,000	200,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000
Vay cá nhân		0		0
	266,508,205,992	266,508,205,992	227,631,930,612	227,631,930,612

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	53,227,262,412	0
Mở rộng và nâng công suất NMN Đồng Máy TP Ưng Bí		194,435,000
Dự án Nhà máy nước Kim Tinh		167,885,600
DA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái	167,885,600	674,285,000
Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê		288,000,000
Văn phòng giao dịch và QL cấp nước TX Quảng Yên		250,000,000
Dự án chống thất thoát	52,163,893,892	56,906,066,064
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối	6,761,619,978	10,142,427,978
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	10,178,913,227	0
Trạm xử lý nước sạch An Sinh	6,357,611,100	0
Dự án tuyến ống 315 từ NM xi măng hạ long đến hoá chất mỏ	200,000,000	2,900,000,000

Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí	166,281,922,515	177,469,854,796
XD HTCN cho xã Đào Hà Nam	3,609,019,800	
Vay cá nhân	3,382,500,000	3,191,984,726
	302,330,628,524	252,017,054,164

Vay cá nhân

Khoản vay không tính lãi từ CBCNV trong công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo hợp đồng ký kết. Bên cho vay có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định.

14 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	5,470,526,726	5 470 526 726	15,547,482,949	15 547 482 949
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	2,586,335,086	2 586 335 086	32,331,454,527	32 331 454 527
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil			2,779,503,136	2 779 503 136
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	799,538,804	799 538 804	4,889,373,291	4 889 373 291
Các khoản khác	26,169,248,282	26 169 248 282	47,362,732,660	47 362 732 660
	35,025,648,898	35,025,648,898	102,910,546,563	102,910,546,563

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP TNHH HDMon Hạ Long	800	271,000,000
Công ty CP Nam Quang	5,105,136	66,030,946
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương	56,074,740	0
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	79,404,865	
Đối tượng khác	1,775,102,363	1,502,683,912
	1,915,687,904	1,839,714,858

16 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

Số phải thu	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2018
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
- Thuế TNDN	4 975 865 729	11,565,635,044	12 100 639 080	4 440 861 693
-Thuế TNCN	633 370 432	611,732,200	1 113 478 655	131 623 977
- Thuế tài nguyên	1 576 454 855	7 503 001 733	8 466 342 331	613 114 257
- Thuê nhà đất và tiền thuê đất		1,785,625,759	1 785 625 759	
- Các loại thuế khác	531 746 329	2,267,052,721	2 327 206 812	471 592 238
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	5,576,942,491	69,945,927,598	69,435,798,875	6 087 071 214
Cộng	13,294,379,836	93,678,975,055	95,229,091,512	11 744 263 379

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1,842,581,076	1,798,815,751
.- Trích trước SCL	0	

- Phải trả XDCB	3,142,711,484		
	4,985,292,560	0	1,798,815,751

Cộng

18 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	30,480,129	393,970,527
- Tiền quỹ của chi hội cấp thoát nước Miền Bắc	0	173,396,441
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây	330,400,000	
- Trả lại tiền ngân sách nhà nước cấp thi công dự án	0	2,632,750,996
- Thanh tra tỉnh Quảng Ninh	0	3,130,556,190
- Trả cổ tức cổ đông	33,140,777,528	
- Phải trả về phí thoát nước	98,294,772	335,868,001
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	564,379,424	626,853,240
Cộng	34,164,331,853	7,293,395,395

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/201	402,951,789,959	105,364,150,434		20,237,297,104	39,928,737,845	568,481,975,342
Tăng trong kỳ	105,364,140,041		21,000,000,000	12,985,944,608	47,075,630,214	186,425,714,863
Giảm trong kỳ		105,364,140,041	330,400,000	12,985,944,608	39,928,737,845	158,609,222,494
Tại ngày 31/12/201	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	47,075,630,214	596,298,467,711

Nguồn vốn đầu tư XDCB giảm theo QĐ số 6635//QĐ-STC ngày 29/12/2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cho dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy nước Đồng Mây

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 và văn bản số 5563/STC-TCDN ngày 27/11/2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	39,928,737,845
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.0%	5,989,310,677
Trả cổ tức	85.0%	33,939,427,168

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	1/1/2018	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	383,441,789,959	95.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	4.84%
	508,315,930,000	100%	402,951,789,959	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	402,951,789,959	402,951,789,959
Vốn góp cuối kỳ	508,315,930,000	402,951,789,959

Cổ tức/lợi nhuận đã chia
Cổ tức, lợi nhuận chia trên
lợi nhuận năm trước

33,939,427,168

16,923,974,760

	31/12/2018	1/1/2018
d-Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	40,295,178
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e-Các quỹ của Công ty	31/12/2018	1/1/2018
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,556,611,974	1,867,088,004
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	530,317,731,947	503,164,135,721
- Doanh thu phát triển mạng	6,942,947,374	6,594,359,232
- Doanh thu nước uống tinh khiết	2,219,002,146	2,505,517,000
- Doanh thu khác	2,689,125,597	5,163,701,428
Cộng	542,168,807,064	517,427,713,381
21 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	407,584,728,374	401,041,938,964
- Giá vốn phát triển mạng	6,487,162,673	6,175,381,174
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,892,725,357	2,017,500,447
- Giá vốn khác	1,647,344,598	4,930,951,009
Cộng	417,611,961,002	414,165,771,594
22 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,233,000	2,495,998,566
Cộng		
23 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay	21,541,533,774	18,843,067,272
Cộng		
24 Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu tiền bồi thường tuyến ống cấp nước	-	194,660,455
Thu tiền bồi thường công tác tư vấn, đền bù	323,873,000	-
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP XNN BC	3,863,523,636	-
Tiền nhận tài trợ Đại hội CTN Miền Bắc	1,177,000,000	-
Nhận tiền tài trợ tổ chức hội thao CTN lần 8	-	1,150,000,000
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	-	114,318,069
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu...)	88,013,159	94,232,105
Cộng	5,452,409,795	1,553,210,629

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
25 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	2,001,869,315	296,016,196
Các khoản bị phạt	247,237,547	
Các khoản khác	1,349,043,579	1,667,217,245
Cộng	3,598,150,441	1,963,233,441
26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383,780,172	2,396,494,918
Chi phí nhân viên quản lý	20,914,451,609	21,632,132,979
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,781,556,266	519,000,398
Thuế, phí, lệ phí	2,497,302,812	801,702,150
Chi phí dự phòng	265,367,209	206,097,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,070,734,158	701,680,928
Chi phí khác bằng tiền	15,605,464,238	10,148,250,856
Cộng	45,518,656,464	36,405,360,054
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161,460,127	159,379,154
Chi phí nhân công	198,697,128	134,125,154
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379,865,958	140,955,540
Chi phí khác bằng tiền	72,416,533	60,426,793
Cộng	812,439,746	494,886,641
27 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tổng lợi nhuận trước thuế	58,585,708,432	49,604,603,574
Thu nhập chịu thuế	59,103,995,089	49,837,852,147
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,820,799,018	9,967,570,429
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)	310,720,800	291,704,700
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	11,510,078,218	9,675,865,729

28 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2019.



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Lập biểu

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2019